TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHIÊM HÓA
TỈNH TUYÊN QUANG
---*---**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 54/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 10-8-2023.
"Về việc: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHIÊM HÓA, TỈNH TUYÊN QUANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Lâm Hạnh Quỳnh.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Quốc Văn Tài.

2. Ông Hoàng Văn Tấn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Bàn Thị Bích Duyên - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa: Bà Chu Thị Hoa - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 8 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang xét xử sơ thẩm vụ án ly hôn thụ lý số 121/2023/TLST- HNGĐ ngày 08 tháng 5 năm 2023 về việc " Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn", theo quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 49/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 7 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 35/2023/QĐST-HNGĐ ngày 25 tháng 7 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Vương Thị N, sinh năm 1995; Địa chỉ: Thôn NN, xã TM, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

2. Bị đơn: Anh Ma Đức N1, sinh năm 1992; Địa chỉ: Thôn NN, xã TM, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang (vắng mặt, đã được tống đạt hợp lệ văn bản tố tụng).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện đề ngày 04/5/2023, bản tự khai, biên bản lấy lời khai và quá trình giải quyết, xét xử nguyên đơn chị Vương Thị N trình bày:

Về hôn nhân: Chị Vương Thị N và anh Ma Đức N1 do hai bên tự nguyện tìm hiểu đã đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã TM, huyện Chiêm Hóa vào năm 2013, chị N và anh N1 được gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán tại địa phương. Sau khi kết hôn chị N và anh N1 chung sống tại thôn NN,

xã TM, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang. Thời gian đầu anh chị chung sống hòa thuận, hạnh phúc cho đến đầu năm 2023 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân chị N cho rằng giữa anh chị bất đồng quan điểm sống, vợ chồng thiếu sự tin tưởng lẫn nhau nên thường xuyên xảy ra cãi nhau, anh N1 luôn chửi bới xúc phạm danh dự cá nhân và còn đánh đập chị N, mặc dù đã được gia đình bố mẹ can thiệp nhưng không khắc phục được mâu thuẫn, hiện chị và anh N1 đã sống ly thân. Chị N xác định tình cảm đối với anh N1 không còn và mâu thuẫn đã trầm trọng, đề N1 Tòa án giải quyết cho ly hôn với anh Ma Đức N1.

Về con chung: Chị Vương Thị N và anh Ma Đức N1 có 02 con chung là Ma Thị Ngọc Q, sinh ngày 06/7/2013 và Ma Đức H, sinh ngày 27/4/2016. Sau ly hôn chị N tôn trọng nguyện vọng của các con, nếu các con có nguyện vọng ở với anh N1 thì chị không cấp dưỡng nuôi con, nếu con ở với chị thì chị không yêu cầu anh N1 phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Trong quá trình chung sống chị N và anh N1 cùng nhau tiết kiệm được 01 sổ tiết kiệm gửi Ngân hàng Agribank chi nhánh huyện Chiêm Hóa số tiền mặt là 90.000.000^{đ}, nay ly hôn chị N yêu cầu chia mỗi người ½ số tiền trên; Quá trình hòa giải tại Tòa án chị N không yêu cầu chia số tiền 90.000.000^{đ}.

Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai và trong quá trình giải quyết bị đơn anh Ma Đức N1 trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh Ma Đức N1 và chị Vương Thị N do hai bên tự nguyện tìm hiểu đã đăng ký kết hôn năm 2013 tại Ủy ban nhân dân xã TM, huyện Chiêm Hóa, anh N1 và chị N được gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán tại địa phương. Sau khi kết hôn anh chị chung sống tại thôn NN, xã TM, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang. Thời gian đầu anh chị chung sống hòa thuận, hạnh phúc không xảy ra mâu thuẫn gì, cho đến khoảng thời gian chị N đi làm công nhân tại tỉnh Bắc Ninh thì giữa anh N1 và chị N không thường xuyên nói chuyện với nhau, vợ chồng nói chuyện không hiểu nhau, có lần giữa vợ chồng bất đồng quan điểm anh N1 có đánh (tát) chị N, giữa hai vợ chồng ít có thời gian quan tâm đến nhau, anh N1 có nhắn tin cho chị N nhưng chị N không trả lời, anh N1 đã tích cực hòa giải mâu thuẫn giữa hai vợ chồng, anh N1 cho rằng giữa anh chị không sống ly thân, tuy nhiên chị N đi làm công nhân hiện không còn chung sống với anh N1 từ ngày 20/4/2023 cho đến nay. Chị N xin ly hôn anh N1 không nhất trí, anh N1 xác định tình cảm vợ chồng giữa anh và chị N vẫn còn, mong muốn vợ chồng được đoàn tụ.

Về con chung: Anh Ma Đức N1 và chị Vương Thị N có 02 con chung là Ma Thị Ngọc Q, sinh ngày 06/7/2013 và Ma Đức H, sinh ngày 27/4/2016. Trường hợp phải ly hôn anh N1 có N vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cả 02 con và yêu cầu chị N phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 1.000.000^{đ}/cháu cho đến khi các con đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Anh Ma Đức N1 không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về ý kiến trình bày của con trên 07 tuổi: Cháu Ma Thị Ngọc Q, sinh ngày 06/7/2013 và cháu Ma Đức H, sinh ngày 27/4/2016 cùng trình bày sau khi chị N và anh N1 ly hôn nguyện vọng mong muốn được mẹ trực tiếp nuôi dưỡng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chiêm Hoá phát biểu quan điểm tại phiên tòa: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đảm bảo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với đương sự: Nguyên đơn thực hiện đúng quy định, bị đơn thực hiện không đầy đủ về quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Căn cứ các Điều 51, 53, 56, 57, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28; Điều 143, 144, 147 các Điều 227, 228, 238, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Về hôn nhân: Chấp nhận đơn khởi kiện của chị Vương Thị N, cho chị Vương Thị N được ly hôn anh Ma Đức N1, không chấp nhận yêu cầu đoàn tụ của anh Ma Đức N1; về con chung: Giao cháu Ma Thị Ngọc Q, sinh ngày 06/7/2013 cho chị Vương Thị N được quyền trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Giao cháu Ma Đức H, sinh ngày 27/4/2016 cho anh Ma Đức N1 được quyền trực tiếp nuôi dưỡng. Chị N và anh N1 không phải cấp dưỡng nuôi con chung sau ly hôn và có quyền và nghĩa vụ đi lại thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung sau ly hôn mà không ai được cản trở. Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về án phí: Chị Vương Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn theo quy định; anh Ma Đức N1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn. Trả lại cho chị N số tiền tạm ứng án phí yêu cầu chia tài sản chung đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chiêm Hóa. Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Về khắc phục kiến nghị vi phạm trong tố tụng: Không

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về Tố tụng: Chị Vương Thị N khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Chiêm Hóa giải quyết việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn đối với anh Ma Đức N1; Anh Ma Đức N1 có hộ khẩu thường trú tại thôn NN, xã TM, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang. Căn cứ theo khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì đây là tranh chấp Hôn nhân và gia đình về việc *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn"* và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Chiêm Hóa.

Tại phiên tòa, nguyên đơn chị Vương Thị N vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn anh Ma Đức N1 vắng mặt không có lý do (đã được Tòa án triệu tập, tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng), Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều

227, 228, 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, quyết định xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn theo đúng quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa chị Vương Thị N và anh Ma Đức N1 là hợp pháp, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã TM, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang. Sau khi kết hôn chị N và anh N1 chung sống tại thôn NN, xã TM, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang, trong quá trình chung sống vợ chồng hạnh phúc đến đầu năm 2023 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân chị N cho rằng do vợ chồng không cùng quan điểm sống, xảy ra nhiều cãi vã, vợ chồng không có sự quan tâm, chia sẻ, anh N1 luôn chửi bới, xúc phạm danh dự và đánh chị N, chị N xác định tình cảm vợ chồng thực sự đã hết và mâu thuẫn đã trầm trọng, yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn đối với anh Ma Đức N1. Anh Ma Đức N1 xác nhận quá trình kết hôn và chung sống đúng như chị N trình bày, nguyên nhân mâu thuẫn giữa anh N1 và chị N, anh N1 cho rằng giữa hai vợ chồng có mâu thuẫn, bất đồng nhưng chưa đến mức phải ly hôn, anh N1 xác nhận có lần anh có lỡ tay tát chị N nhưng anh đã kiên trì xin lỗi mong muốn chị N tha thứ, vợ chồng đi làm công nhân xa nhà nên cũng có ít thời gian quan tâm, chia sẻ, cá nhân anh thường nhắn tin cho chị N nhưng chị N không trả lời, kể từ tháng 4/2023 đến nay chị N đi làm không trở về chung sống cùng anh N1 nữa. Nhưng anh N1 vẫn xác định tình cảm vợ chồng giữa anh và chị N vẫn còn, mâu thuẫn chưa đến mức trầm trọng, anh N1 không nhất trí ly hôn với chị N.

Qua quá trình hòa giải tại Tòa án Hội đồng xét xử xét thấy, mâu thuẫn vợ chồng giữa chị N và anh N1 là thực tế, chị N và anh N1 cũng đã xác nhận giữa anh chị có xảy ra cãi vã và xô xát, anh N1 và chị N có đi làm công nhân xa nhà ít có thời gian quan tâm chăm sóc lẫn nhau, anh chị xác nhận đã không còn chung sống vợ chồng từ tháng 4/2023 cho đến nay, Hội đồng xét xử nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa chị N và anh N1 thực sự đã rất trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, giữa anh N1 và chị N đã không còn quan tâm đến cuộc sống chung nữa, anh N1 không nhất trí ly hôn vì cho rằng tình cảm vợ chồng vẫn còn mong muốn được đoàn tụ, mâu thuẫn vợ chồng chưa trầm trọng là không đúng thực tế, việc anh N1 không nhất trí ly hôn và xin đoàn tụ không phải xuất phát từ sự yêu thương thực sự mà chỉ muốn ràng buộc nhau. Do đó, Hội đồng xét xử cần áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự; Các Điều 51, 53, 56, 57 Luật Hôn nhân và gia đình cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị N, xử cho chị N được ly hôn với anh N1; Không chấp nhận yêu cầu xin đoàn tụ của anh N1 là phù hợp với quy định của pháp luật.

[2.2] Về con chung: Quá trình sống chung giữa chị Vương Thị N và anh Ma Đức N1 có 02 con chung là Ma Thị Ngọc Q, sinh ngày 06/7/2013 và cháu Ma Đức H, sinh ngày 27/4/2016; khi ly hôn chị N tôn trọng nguyện vọng của các con, nếu các con ở với chị thì chị không yêu cầu anh N1 phải cấp dưỡng nuôi con, nếu các con ở với anh N1 thì chị không cấp dưỡng nuôi con. Anh N1 có nguyện vọng

là người trực tiếp nuôi dưỡng cả 02 con chung và yêu cầu chị N phải cấp dưỡng nuôi con chung sau ly hôn mỗi cháu 1.000.000đ/cháu/tháng. Qua xác minh tại thôn NN, xã TM cho thấy chị N và anh N1 có nghề nghiệp là lao động tự do mức thu nhập bình quân của một người trong xã TM là khoảng 3.333.000đ/người/tháng, chị N cung cấp 01 hợp đồng lao động và các nội dung giao dịch trả lương từ tháng 01 đến tháng 4/2023 nhưng không có xác nhận của đơn vị trả lương do vậy không có căn cứ để xem xét mức thu nhập thực tế đối với chị N. Hội đồng xét xử xét thấy để xác định mức thu nhập của chị N và anh N1 qua biên bản xác minh tại địa phương là có căn cứ. Nhận thấy, mức thu nhập của chị N và anh N1 là như nhau, nên điều kiện nuôi con của chị N và anh N1 đảm bảo cho việc nuôi dưỡng con chung, qua xác minh thực tế xác định hiện nay các con chung của chị N và anh N1 đang sống tại nhà riêng của chị N và anh N1, chị N và anh N1 cùng đi làm công nhân xa nhà nên bố mẹ đẻ của anh N1 đang trực tiếp chăm sóc các cháu tại thôn NN, xã TM, huyện Chiêm Hóa, anh N1 và chị N có đi làm ăn xa hàng tháng có về gia đình thăm nom con và gửi tiền về nuôi dưỡng các con. Tại biên bản ghi lời khai cháu Q và cháu H cùng có nguyện vọng được ở với chị N sau khi chị N và anh N1 ly hôn. Hội đồng xét xử thấy rằng tuy các cháu đều có nguyện vọng được ở với chị N nhưng để đảm bảo cho quyền lợi về mọi mặt của các cháu; Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình xử giao cháu Ma Thị Ngọc Q, sinh ngày 06/7/2013 cho chị Vương Thị N được quyền trực tiếp nuôi dưỡng. Giao cháu Ma Đức H, sinh ngày 27/4/2016 cho anh N1 trực tiếp nuôi dưỡng là đảm bảo. Chị N và anh N1 không phải cấp dưỡng nuôi con chung sau ly hôn và có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung sau ly hôn mà không ai được cản trở.

[2.3] Về tài sản chung: Chị Vương Thị N xác định trong quá trình chung sống chị N và anh N1 cùng nhau tiết kiệm được 01 sổ tiết kiệm gửi Ngân hàng Agribank chi nhánh huyện Chiêm Hóa số tiền mặt là 90.000.000đ, nay ly hôn chị N yêu cầu chia mỗi người ½ số tiền trên; Quá trình hòa giải tại Tòa án chị N không yêu cầu chia số tiền 90.000.000đ, việc chị N không yêu cầu Tòa án chia số tiền tiết kiệm là tự nguyện, do vậy Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4] Về nợ chung: Chị Vương Thị N và anh Ma Đức N1 không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Căn cứ các Điều 143, 144, 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; chị Vương Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn theo quy định; trả lại cho chị N số tiền tạm ứng án phí yêu cầu chia tài sản chung đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chiêm Hóa; anh Ma Đức N1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn.

[4] Về quyền kháng cáo: Căn cứ các Điều 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 143, 144, 147; các Điều 227, 228, 238, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Các Điều 51, 53, 56, 57, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về Hôn nhân: Chấp nhận đơn khởi kiện xin ly hôn của chị Vương Thị N, không chấp nhận yêu cầu xin đoàn tụ của anh Ma Đức N1, cho chị Vương Thị N được ly hôn anh Ma Đức N1.

2. Về con chung: Giao cháu Ma Thị Ngọc Q, sinh ngày 06/7/2013 cho chị Vương Thị N được quyền trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Giao cháu Ma Đức H, sinh ngày 27/4/2016 cho anh Ma Đức N1 được quyền trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Chị Vương Thị N và anh Ma Đức N1 không phải cấp dưỡng nuôi con chung sau ly hôn và có quyền và nghĩa vụ đi lại, thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung sau ly hôn mà không ai được cản trở.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

3. Về án phí: Chị Vương Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn là 300.000^{đ} *(ba trăm nghìn đồng)*, chị N đã nộp 2.550.000^{đ} *(hai triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng)* tiền tạm ứng án phí tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chiêm Hóa theo biên lai số 0005574 ngày 08/5/2023 nay được khấu trừ chuyển thành án phí dân sự sơ thẩm ly hôn (chị N đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm ly hôn); trả lại cho chị N số tiền 2.250.000^{đ} *(hai triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng)* do nộp tạm ứng án phí về yêu cầu chia tài sản chung. Anh Ma Đức N1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 *(mười lăm)* ngày kể từ ngày nhận được bản án, hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết công khai./.

Nơi nhận:
- *TAND tỉnh;*
- *VKS huyện + tỉnh;*
- *Chi cục THADS huyện;*
- *UBND xã Tân Mỹ (nơi ĐKKH);*
- *Các đương sự;*
- *Lưu HS + VP.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Lâm Hạnh Quỳnh